

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

#### Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

##### I. Giới thiệu chung về gói thầu

- Tên gói thầu: Mua sắm trang phục ngành cho công chức của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Thọ năm 2026

- Địa điểm giao nhận hàng hóa: Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Thọ.  
Địa chỉ: Số 337 Châu Phong, Phường Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 30 ngày, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

STT	Danh mục hàng hóa <sup>(1)</sup>	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa <sup>(2)</sup>
1	Áo sơ mi ngắn tay cho nam	Cái	218	Quy định tại Chương V
2	Áo sơ mi dài tay cho nam	Cái	218	
3	Áo mặc trong áo khoác nam	Cái	218	
4	Áo sơ mi ngắn tay cho nữ	Cái	92	
5	Áo sơ mi dài tay cho nữ	Cái	92	
6	Áo sơ mi mặc trong áo khoác nữ	Cái	92	
7	Quần âu cho nam	Cái	218	
8	Quần âu hoặc chân váy cho nữ	Cái	92	
9	Giày da cho nam	Đôi	109	
10	Giày da cho nữ	Đôi	46	
11	Áo khoác nam	Cái	109	
12	Áo khoác nữ	Cái	46	
13	Áo gi-le	Cái	155	
14	Tất	Đôi	620	
15	Cà vạt	Cái	155	
16	Thắt lưng nam	Cái	109	
17	Thắt lưng nữ	Cái	46	
18	Cặp tài liệu	Cái	155	
19	Mũ bảo hiểm	Cái	155	

##### II. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Yêu cầu về kỹ thuật về vải và hàng hoá:

###### 1.1 Áo sơ mi dài ngắn tay cho nam

###### a. Quy cách

Áo màu xanh nhạt, kiểu áo cổ đực, hai bên đầu lá cổ thùa 2 khuyết đeo cấp hiệu, cửa tay may gấp 2,5 cm, vạt áo buông bỏ trong quần. Ngực có 2 túi ốp nổi, giữa túi có đố, đáy túi vát góc, nắp túi vát góc, có cài nút, hai cạnh giữa nắp túi có đính 1 cúc. Trên gáy nắp túi bên trái thùa 2 khuyết ngang để đeo biển hiệu. Nẹp áo bên thùa khuyết may nẹp bong, áo cài 5 cúc và 1 cúc chân cổ, cúc áo bằng nhựa khâu liền thân áo, đường kính cúc 10 mm. Tay áo bên trái có gắn lô-gô lực lượng Quản lý thị trường. Vai áo có dây vai đeo cấp hiệu

#### b. Tiêu chuẩn chất liệu vải

STT	Tên chỉ tiêu	Thông số kỹ thuật	Mức	Phương pháp thử
1	Màu sắc	Pantone C32M13Y0K0/2717C	$\geq 3$	ISO 105-J01:1997 ISO 105-A02:1993
2	Thành phần nguyên liệu	Polyeste : 65%	$\pm 2$	ISO/TR 11827:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-2:2009 TCVN 5465-11:2009 TCVN 5465-12:2009
		Visco: 30%	$\pm 2$	
		Tơ tằm: 3%	$\pm 2$	
		Spandex: 2%	$\pm 1$	
3	Khối lượng thực tế	155 g/m <sup>2</sup>	$\pm 2$	TCVN 8042:2009
4	Kiểu dệt	Vân chéo 2/2	Vân chéo 2/2	TCVN 4897:1989
5	Mật độ	Dọc (sợi/10cm): 645	$\pm 5$	TCVN 1753:1986
		Ngang (sợi/10cm): 370	$\pm 5$	
6	Độ vón gút	Sau 7200 vòng quay	$\geq 4$	TCVN 7426-1:2004
7	Độ bền màu Giặt ở 60°C	Thay đổi màu	$\geq 4-5$	TCVN 7835-C10:2007
		Dây màu	$\geq 4-5$	
8	Độ bền màu Ma sát	Thay đổi màu	$\geq 4-5$	TCVN 4538:2007
		Dây màu	$\geq 4-5$	
9	Khổ vải	Khổ rộng cm	$\geq 145$	TCVN 7834:2007
10	Độ bền kéo đứt bằng vải (N)	Dọc	$\geq 980$	TCVN 1754:1986 (Phương pháp băng vải)
		Ngang	$\geq 450$	
11	Thay đổi kích thước sau giặt ở 40°C và làm khô (%)	Dọc	$[-1,5 \div +1,5]$	TCVN 8041:2009 ISO 6330:2021
		Ngang	$[-1,5 \div +1,5]$	

12	Ngoại quan của vải	Sau giặt ở 40°C	≥ SA-4,0	ISO 7768:2009 ISO 6330:2021
13	Hàm lượng formaldehyt (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 7421-1:2013
14	Các amin thơm giải phóng từ chất màu azo (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 12512-1:2018

## 1.2. Áo sơ mi dài tay cho nam

### a. Quy cách

Màu xanh nhạt, kiểu áo cổ đực, hai bên đầu lá cổ thừa 2 khuyết đeo cấp hiệu, vạt áo buông bỏ trong quần. Ngực có 2 túi ôp nổi, giữa túi có đố, đáy túi vát góc, nắp túi vát góc, có cài nút, giữa nắp túi có đính 1 cúc. Trên gáy nắp túi bên trái thừa 2 khuyết ngang để đeo biển hiệu. Nẹp áo bên thừa khuyết may nẹp bong, áo cài 5 cúc và 1 cúc chân cổ, cúc áo bằng nhựa khâu liền thân áo, đường kính cúc 10 mm. Tay áo có thép tay, măng séc cài cúc. Tay áo bên trái gắn lô-gô lực lượng Quản lý thị trường. Vai áo có dây vai đeo cấp hiệu.

### b. Tiêu chuẩn chất liệu vải

STT	Tên chỉ tiêu	Thông số kỹ thuật	Mức	Phương pháp thử
1	Màu sắc	Pantone C32M13Y0K0/2717C	≥3	ISO 105-J01:1997 ISO 105-A02:1993
2	Thành phần nguyên liệu	Polyeste : 65%	±2	ISO/TR 11827:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-2:2009 TCVN 5465-11:2009 TCVN 5465-12:2009
		Visco: 30%	±2	
		Tơ tằm: 3%	±2	
		Spandex: 2%	±1	
3	Khối lượng thực tế	155 g/m <sup>2</sup>	±2	TCVN 8042:2009
4	Kiểu dệt	Vân chéo 2/2	Vân chéo 2/2	TCVN 4897:1989
5	Mật độ	Dọc (sợi/10cm): 645	±5	TCVN 1753:1986
		Ngang (sợi/10cm): 370	±5	
6	Độ vón gút	Sau 7200 vòng quay	≥4	TCVN 7426-1:2004
7		Thay đổi màu	≥4-5	

	Độ bền màu Giặt ở 60°C	Dây màu	≥4-5	TCVN 7835-C10:2007
8	Độ bền màu Ma sát	Thay đổi màu	≥4-5	TCVN 4538:2007
		Dây màu	≥4-5	
9	Khô vải	Khô rộng cm	≥145	TCVN 7834:2007
10	Độ bền kéo đứt bằng vải (N)	Dọc	≥980	TCVN 1754:1986 (Phương pháp bằng vải)
		Ngang	≥450	
11	Thay đổi kích thước sau giặt ở 40°C và làm khô (%)	Dọc	[-1,5 ÷ +1,5]	TCVN 8041:2009 ISO 6330:2021
		Ngang	[-1,5 ÷ +1,5]	
12	Ngoại quan của vải	Sau giặt ở 40°C	≥ SA-4,0	ISO 7768:2009 ISO 6330:2021
13	Hàm lượng formaldehyt (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 7421-1:2013
14	Các amin thơm giải phóng từ chất màu azo (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 12512-1:2018

### 1.3. Áo mặc trong áo khoác nam

#### a. Quy cách

Màu xanh nhạt, kiểu áo sơ mi dài tay, cổ đực, vạt áo buông bỏ trong quần. Ngực áo bên trái có một túi ôp nổi không nắp, có cài nút, đáy túi vạt góc. Nẹp áo cài 5 cúc và 1 cúc chân cổ, cúc áo bằng nhựa khâu liền thân áo, đường kính cúc 10mm. Tay áo có thép tay và măng séc cài cúc.

#### b. Tiêu chuẩn chất liệu vải

STT	Tên chỉ tiêu	Thông số kỹ thuật	Mức	Phương pháp thử
1	Màu sắc	Pantone C32M13Y0K0/2717C	≥3	ISO 105-J01:1997 ISO 105-A02:1993
2	Thành phần nguyên liệu	Polyeste : 65%	±2	ISO/TR 11827:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-2:2009 TCVN 5465-11:2009 TCVN 5465-12:2009
		Visco: 30%	±2	
		Tơ tằm: 3%	±2	
		Spandex: 2%	±1	

3	Khối lượng thực tế	155 g/m <sup>2</sup>	±2	TCVN 8042:2009
4	Kiểu dệt	Vân chéo 2/2	Vân chéo 2/2	TCVN 4897:1989
5	Mật độ	Dọc (sợi/10cm): 645	±5	TCVN 1753:1986
		Ngang (sợi/10cm): 370	±5	
6	Độ vón gút	Sau 7200 vòng quay	≥4	TCVN 7426-1:2004
7	Độ bền màu Giặt ở 60°C	Thay đổi màu	≥4-5	TCVN 7835-C10:2007
		Dây màu	≥4-5	
8	Độ bền màu Ma sát	Thay đổi màu	≥4-5	TCVN 4538:2007
		Dây màu	≥4-5	
9	Khở vải	Khở rộng cm	≥145	TCVN 7834:2007
10	Độ bền kéo đứt bằng vải (N)	Dọc	≥980	TCVN 1754:1986 (Phương pháp băng vải)
		Ngang	≥450	
11	Thay đổi kích thước sau giặt ở 40°C và làm khô (%)	Dọc	[-1,5 ÷ +1,5]	TCVN 8041:2009 ISO 6330:2021
		Ngang	[-1,5 ÷ +1,5]	
12	Ngoại quan của vải	Sau giặt ở 40°C	≥ SA-4,0	ISO 7768:2009 ISO 6330:2021
13	Hàm lượng formaldehyt (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 7421-1:2013
14	Các amin thơm giải phóng từ chất màu azo (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 12512-1:2018

#### 1.4. Áo sơ mi ngắn tay cho nữ

##### a. Quy cách

Kiểu áo sơ mi ngắn tay, cửa tay lờ- vê, cổ bẻ 2 ve, hai bên đầu lá cổ thừa 2 khuyết đeo cấp hiệu, gấu may 2 cm, áo bỏ ngoài quần. Thân trước có chiết ly ben, chiết ly eo, có hai túi dưới ốp nổi, đáy túi lượn tròn, nắp túi giả, vát cạnh chữ V. Trên ngực trái thừa 2 khuyết ngang để đeo biển hiệu. Nẹp áo cài 5 cúc bằng nhựa, đường kính cúc 10 mm. Thân sau may liền có chiết ly eo sau. Tay áo bên trái gắn lô-gô lực lượng Quản lý thị trường. Vai áo có dây vai đeo cấp hiệu.

##### b. Tiêu chuẩn chất liệu vải

STT	Tên chỉ tiêu	Thông số kỹ thuật	Mức	Phương pháp thử
1	Màu sắc	Pantone C32M13Y0K0/2717C	$\geq 3$	ISO 105-J01:1997 ISO 105-A02:1993
2	Thành phần nguyên liệu	Polyeste : 65%	$\pm 2$	ISO/TR 11827:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-2:2009 TCVN 5465-11:2009 TCVN 5465-12:2009
		Visco: 30%	$\pm 2$	
		Tơ tằm: 3%	$\pm 2$	
		Spandex: 2%	$\pm 1$	
3	Khối lượng thực tế	155 g/m <sup>2</sup>	$\pm 2$	TCVN 8042:2009
4	Kiểu dệt	Vân chéo 2/2	Vân chéo 2/2	TCVN 4897:1989
5	Mật độ	Dọc (sợi/10cm): 645	$\pm 5$	TCVN 1753:1986
		Ngang (sợi/10cm): 370	$\pm 5$	
6	Độ vón gút	Sau 7200 vòng quay	$\geq 4$	TCVN 7426-1:2004
7	Độ bền màu Giặt ở 60°C	Thay đổi màu	$\geq 4-5$	TCVN 7835-C10:2007
		Dây màu	$\geq 4-5$	
8	Độ bền màu Ma sát	Thay đổi màu	$\geq 4-5$	TCVN 4538:2007
		Dây màu	$\geq 4-5$	
9	Khô vải	Khô rộng cm	$\geq 145$	TCVN 7834:2007
10	Độ bền kéo đứt bằng vải (N)	Dọc	$\geq 980$	TCVN 1754:1986 (Phương pháp băng vải)
		Ngang	$\geq 450$	
11	Thay đổi kích thước sau giặt ở 40°C và làm khô (%)	Dọc	$[-1,5 \div + 1,5]$	TCVN 8041:2009 ISO 6330:2021
		Ngang	$[-1,5 \div + 1,5]$	
12	Ngoại quan của vải	Sau giặt ở 40°C	$\geq SA-4,0$	ISO 7768:2009 ISO 6330:2021
13	Hàm lượng formaldehyt (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 7421-1:2013
14	Các amin thơm giải phóng từ chất màu azo (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 12512-1:2018

## 1.5. Áo sơ mi dài tay cho nữ

### a. Quy cách

Kiểu áo sơ mi dài tay, cổ đực, hai bên đầu lá cổ thừa 2 khuyết đeo cấp hiệu, gấu may 2 cm hoặc gấu may cuộn 7mm vạt bụng bỏ trong quần. Thân trước có chiết ly ben và ly eo. Thân sau may liền có chiết ly eo sau. Tay áo có măng séc cài cúc. Trên ngực trái thừa 2 khuyết ngang để đeo biển hiệu. Nẹp áo cài 5 cúc và 1 cúc chân cổ, cúc áo bằng nhựa khâu liền thân áo, đường kính cúc 10 mm. Tay áo bên trái gắn lô-gô lực lượng Quản lý thị trường. Vai áo có dây vai đeo cấp hiệu.

### b. Tiêu chuẩn kỹ thuật vải

STT	Tên chỉ tiêu	Thông số kỹ thuật	Mức	Phương pháp thử
1	Màu sắc	Pantone C32M13Y0K0/2717C	$\geq 3$	ISO 105-J01:1997 ISO 105-A02:1993
2	Thành phần nguyên liệu	Polyeste : 65%	$\pm 2$	ISO/TR 11827:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-2:2009 TCVN 5465-11:2009 TCVN 5465-12:2009
		Visco: 30%	$\pm 2$	
		Tơ tằm: 3%	$\pm 2$	
		Spandex: 2%	$\pm 1$	
3	Khối lượng thực tế	155 g/m <sup>2</sup>	$\pm 2$	TCVN 8042:2009
4	Kiểu dệt	Vân chéo 2/2	Vân chéo 2/2	TCVN 4897:1989
5	Mật độ	Dọc (sợi/10cm): 645	$\pm 5$	TCVN 1753:1986
		Ngang (sợi/10cm): 370	$\pm 5$	
6	Độ vón gút	Sau 7200 vòng quay	$\geq 4$	TCVN 7426-1:2004
7	Độ bền màu Giặt ở 60°C	Thay đổi màu	$\geq 4-5$	TCVN 7835-C10:2007
		Dây màu	$\geq 4-5$	
8	Độ bền màu Ma sát	Thay đổi màu	$\geq 4-5$	TCVN 4538:2007
		Dây màu	$\geq 4-5$	
9	Khổ vải	Khổ rộng cm	$\geq 145$	TCVN 7834:2007
10	Độ bền kéo đứt băng vải (N)	Dọc	$\geq 980$	TCVN 1754:1986 (Phương pháp băng vải)
		Ngang	$\geq 450$	
11	Thay đổi kích thước sau giặt ở 40°C và làm khô (%)	Dọc	$[-1,5 \div + 1,5]$	TCVN 8041:2009 ISO 6330:2021
		Ngang	$[-1,5 \div + 1,5]$	
12	Ngoại quan của vải	Sau giặt ở 40°C	$\geq SA-4,0$	ISO 7768:2009 ISO 6330:2021

13	Hàm lượng formaldehyt (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 7421-1:2013
14	Các amin thơm giải phóng từ chất màu azo (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 12512-1:2018

## 1.6. Áo sơ mi mặc trong áo khoác nữ

### a. Quy cách

Kiểu áo sơ mi dài tay, cổ đực, vạt bụng bỏ trong quần. Thân trước có chiết ly ben và ly eo, nẹp áo cài 5 cúc và 1 cúc chân cổ, cúc áo bằng nhựa khâu liền thân áo, đường kính cúc 10 mm. Thân sau may liền có chiết ly eo sau. Tay áo có măng-séc cài cúc

### b. Tiêu chuẩn kỹ thuật vải.

STT	Tên chỉ tiêu	Thông số kỹ thuật	Mức	Phương pháp thử
1	Màu sắc	Pantone C32M13Y0K0/2717C	$\geq 3$	ISO 105-J01:1997 ISO 105-A02:1993
2	Thành phần nguyên liệu	Polyeste : 65%	$\pm 2$	ISO/TR 11827:2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-2:2009 TCVN 5465-11:2009 TCVN 5465-12:2009
		Visco: 30%	$\pm 2$	
		Tơ tằm: 3%	$\pm 2$	
		Spandex: 2%	$\pm 1$	
3	Khối lượng thực tế	155 g/m <sup>2</sup>	$\pm 2$	TCVN 8042:2009
4	Kiểu dệt	Vân chéo 2/2	Vân chéo 2/2	TCVN 4897:1989
5	Mật độ	Dọc (sợi/10cm): 645	$\pm 5$	TCVN 1753:1986
		Ngang (sợi/10cm): 370	$\pm 5$	
6	Độ vón gút	Sau 7200 vòng quay	$\geq 4$	TCVN 7426-1:2004
7	Độ bền màu Giặt ở 60°C	Thay đổi màu	$\geq 4-5$	TCVN 7835-C10:2007
		Dây màu	$\geq 4-5$	
8	Độ bền màu Ma sát	Thay đổi màu	$\geq 4-5$	TCVN 4538:2007
		Dây màu	$\geq 4-5$	
9	Khổ vải	Khổ rộng cm	$\geq 145$	TCVN 7834:2007
10	Độ bền kéo đứt băng vải (N)	Dọc	$\geq 980$	TCVN 1754:1986 (Phương pháp băng vải)
		Ngang	$\geq 450$	

11	Thay đổi kích thước sau giặt ở 40°C và làm khô (%)	Dọc	[-1,5 ÷ + 1,5]	TCVN 8041:2009 ISO 6330:2021
		Ngang	[-1,5 ÷ + 1,5]	
12	Ngoại quan của vải	Sau giặt ở 40°C	≥ SA-4,0	ISO 7768:2009 ISO 6330:2021
13	Hàm lượng formaldehyt (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 7421-1:2013
14	Các amin thơm giải phóng từ chất màu azo (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 12512-1:2018

## 1.7. Quần âu cho nam

### a. Quy cách

Kiểu quần âu dài, có 2 túi chéo dọc quần, cửa quần khóa kéo. Thân trước xếp 1 ly lật về phía sườn. Thân sau chiết 1 ly, có 1 túi hậu. Cạp quần có 6 dây để luồn thắt lưng. Cạp quần có quai nhê

### b. Tiêu chuẩn chất liệu vải

STT	Tên chỉ tiêu	Thông số kỹ thuật	Mức	Phương pháp thử
1	Màu sắc	Pantone 19-3920 TCX	≥4	ISO 105 - A2: 1993
2	Thành phần nguyên liệu	Polyeste: 72 %	±2	ISO/TR 11827:2012TCVN 5465-1:2009TCVN 5465-2:2009 TCVN 5465-11:2009TCVN 5465-12:2009
		Visco: 24 %	±2	
		Elastance: 4 %	±2	
3	Khối lượng thực tế(g/m <sup>2</sup> )	270g/m <sup>2</sup>	±2	TCVN 8042:2009 (Lựa chọn C)
4	Kiểu dệt	Vân điểm	Vân điểm	TCVN 4897:1989
5	Mật độ	Dọc (sợi/10cm) : 765	±5	TCVN 1753:1986
		Ngang (sợi/10cm) : 125	±5	
6	Độ vón gút	Sau 7200 vòng quay	≥4-5	TCVN 7426-1:2004
7		Thay đổi màu	≥4-5	

	Độ bền màu Giặt ở 60°C	Dây màu	≥3	TCVN 7835- C10:2007
8	Độ bền màu Ma sát	Khô	≥4	TCVN 4538:2007
		Ướt	≥3	
9	Độ bền màu mồ hôi (Kiềm, axit)	Thay đổi màu	≥4-5	TCVN 5235:2002
		Dây màu	≥3	
10	Khổ vải	Khổ rộng (cm)	≥145	TCVN 7834:2007
11	Độ bền kéo đứt băng vải (N)	Dọc	≥980	TCVN 1754:1986 (Phương pháp băng vải)
		Ngang	≥450	
12	Thay đổi kích thước sau giặt ở 40°C và làm khô (%)	Dọc	[-1,5 ÷ + 1,5]	TCVN 8041:2009 ISO 6330:2021
		Ngang	[-1,5 ÷ + 1,5]	
13	Ngoại quan của vải	Sau giặt ở 40°C	≥ SA-3,0	ISO 7768:2009 ISO 6330:2021
14	Hàm lượng formaldehyt (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 7421-1:2013
15	Các amin thơm giải phóng từ chất màu azo (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 12512-1:2018

## 1.8. Quần âu cho nữ

### a. Quy cách

Kiểu quần âu ống đứng, có 2 túi chéo dọc quần, cửa quần khóa kéo. Thân trước và thân sau chiết ly. Cạp quần có quai nhê

### b. Tiêu chuẩn kỹ thuật vải

STT	Tên chỉ tiêu	Thống số kỹ thuật	Mức	Phương pháp thử
1	Màu sắc	Pantone 19-3920 TCX	≥4	ISO 105 - A2: 1993
2	Thành phần nguyên liệu	Polyeste: 72 %	±2	ISO/TR 11827:2012TCVN 5465-1:2009TCVN 5465-2:2009 TCVN 5465-11:2009TCVN 5465-12:2009
		Visco: 24 %	±2	
		Elastance: 4 %	±2	

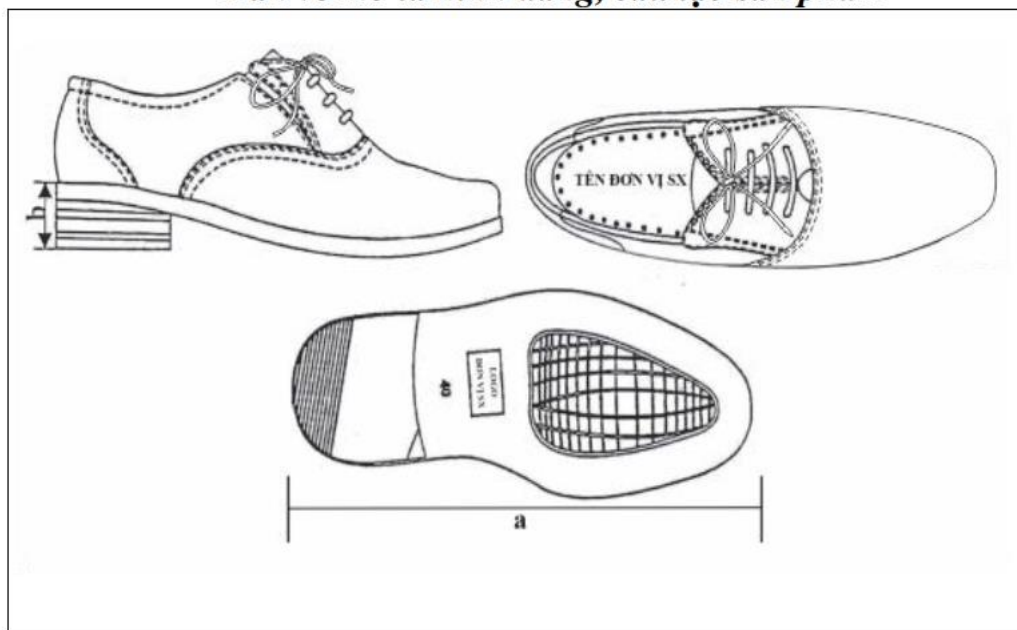
3	Khối lượng thực tế(g/m <sup>2</sup> )	270g/m <sup>2</sup>	±2	TCVN 8042:2009 (Lựa chọn C)
4	Kiểu dệt	Vân điểm	Vân điểm	TCVN 4897:1989
5	Mật độ	Dọc (sợi/10cm) : 765	±5	TCVN 1753:1986
		Ngang (sợi/10cm) : 125	±5	
6	Độ vón gút	Sau 7200 vòng quay	≥4-5	TCVN 7426-1:2004
7	Độ bền màu Giặt ở 60°C	Thay đổi màu	≥4-5	TCVN 7835-C10:2007
		Dây màu	≥3	
8	Độ bền màu Ma sát	Khô	≥4	TCVN 4538:2007
		Ướt	≥3	
9	Độ bền màu mồ hôi (Kiềm, axit)	Thay đổi màu	≥4-5	TCVN 5235:2002
		Dây màu	≥3	
10	Khô vải	Khô rộng (cm)	≥145	TCVN 7834:2007
11	Độ bền kéo đứt băng vải (N)	Dọc	≥980	TCVN 1754:1986 (Phương pháp băng vải)
		Ngang	≥450	
12	Thay đổi kích thước sau giặt ở 40°C và làm khô (%)	Dọc	[-1,5 ÷ +1,5]	TCVN 8041:2009 ISO 6330:2021
		Ngang	[-1,5 ÷ +1,5]	
13	Ngoại quan của vải	Sau giặt ở 40°C	≥ SA-3,0	ISO 7768:2009 ISO 6330:2021
14	Hàm lượng formaldehyt (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 7421-1:2013
15	Các amin thơm giải phóng từ chất màu azo (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 12512-1:2018

## 1.9. Giày da cho nam

### a. Yêu cầu chung

- Hình dáng:

### **Bản vẽ mô tả hình dáng, cấu tạo sản phẩm**



- Cấu tạo:

+ Kiểu giày Oxford thấp cổ, mũi giày tròn. Nẹp có 04 cặp lỗ để buộc dây trang trí, dưới chân nẹp có chun co giãn.

+ Mũi giày làm bằng da Nappa hoặc tương đương, thuộc nguyên cật, nhuộm xuyên màu đen, vân tự nhiên hoặc in vân mịn, da mềm dẻo, bóng mờ, lót mũi giày bằng vải bạt, lót đế trong và lót lưỡi gà, lót mà bằng da bò cao cấp nguyên cật màu vàng.

+ Đế được đúc định hình, màu đen. Mặt đế màu vàng có hoa văn chống trơn trượt, cỡ số và logo có tên đơn vị sản xuất.

- Kết cấu của giày: Đế và mũi giày được liên kết với nhau bằng keo dán tổng hợp.

#### **b.. Yêu cầu về nguyên liệu**

- Da mũi giày (da mặt chính): Da bò thuộc mềm, dẻo loại thuộc nguyên mặt cật vân da mịn tự nhiên, màu đen.

- Da lót: Lót trong, lót hậu, lót mặt (lót tẩy) làm bằng da bò nguyên cật màu vàng.

**Bảng các chỉ tiêu cơ lý da mũi giày, da lót**

STT	Tên chỉ tiêu	Đvt	Quy định		Phương pháp thử
			Da mũ	Da lót	
1	Độ dày	mm	1,4 ÷ 1,8	0,7 ÷ 1,1	TCVN 7118:2007
2	Độ bền kéo đứt	N/mm <sup>2</sup>	≥ 16	≥ 10	TCVN 7121:2014
3	Độ giãn dài khi đứt	%	≤ 70	≤ 70	TCVN 7121:2014

4	Độ bền xé rách	N/mm	≥25	≥15	TCVN 7122-1:2007
---	----------------	------	-----	-----	------------------

- Đế giày (đế ngoài): Đế giày Polyuretan đố (rót) định hình, màu đen. Mặt đế màu vàng có hoa văn chống trơn trượt, cỡ số và logo tên đơn vị sản xuất.

**Bảng các chỉ tiêu cơ lý của đế giày**

TT	Tên chỉ tiêu	Đvt	Quy định	Phương pháp thử
1	Độ bền kéo đứt	N/cm <sup>2</sup>	≥300	TCVN 4509:2006
2	Độ giãn dài khi đứt	%	≥200	TCVN 4509:2006
3	Khối lượng riêng	g/cm <sup>3</sup>	≤1,2	TCVN 4504:1988
4	Độ cứng	Shore A	70 ± 10	TCVN 4502:2008
5	Lượng mài mòn	cm <sup>3</sup> /1,61km	≤1,5	TCVN 1594:1987

- Đế trung: Bằng 02 lớp giấy cứng chuyên dùng ép định hình theo phom giày, giữa có ke sắt (độn sắt) định hình theo làn phom giày.

- Chỉ may: chỉ may ngoài màu đen, chỉ trong cùng màu da lót.

- Pho mũi – hậu: Loại pho công nghiệp có độ dày 1,5 mm ± 0,1 mm.

- Chun: Màu đen, bản rộng: 7,5 cm ± 0,5 mm.

- Dây buộc giày: Loại sợi Polyester, màu đen (dài 70 cm ± 5 cm); Kiểu dệt ống tròn có lõi, đường kính 2,0 mm ± 0,5 mm.

- Các quy định, chỉ tiêu khác: Các chi tiết da mũ giày được lạng và gấp mép; Giày thành phẩm được chuốt bằng xi bóng để đảm bảo mỹ quan.

**c. Chỉ tiêu thông số kỹ thuật thành phẩm, hàng hóa:**

Thông số, kích thước sản phẩm được quy định ở bảng sau:

*Đơn vị tính: mm*

TT	Cỡ số Chỉ danh đo	38	39	40	41	42	43	44	Dung sai
		1	Mũi giày dài	116	118	120	122	124	
2	Rộng cổ giày	310	315	320	325	330	335	340	±3
3	Cao hậu	58	59	60	61	62	63	64	±1,5
4	Cao thành mắt cá	48	49	50	51	52	53	54	±1
5	Hậu giày								
	- Rộng ngang chân	156	158	160	162	164	166	168	±2
	- Rộng ngang đầu	61	63	65	67	69	71	73	±1
6	Tâm lỗ buộc dây giày cách đều nẹp	15							±1

7	Mật độ đường may (mũi/cm)	4							$\pm 0,5$
8	Đường may đơn cách mép	1							
9	Đường may lộn cổ giày-Khoảng rộng nhất cách mép	10							$\pm 0,5$
10	Số lỗ buộc dây giày trên một nẹp	4							
11	Chiều dài để kẻ cả viền điều (a)	280	285	290	295	300	305	310	$\pm 3$
12	Cao gót đến mép điều (b)	35							$\pm 2$

**\*Ghi chú:**

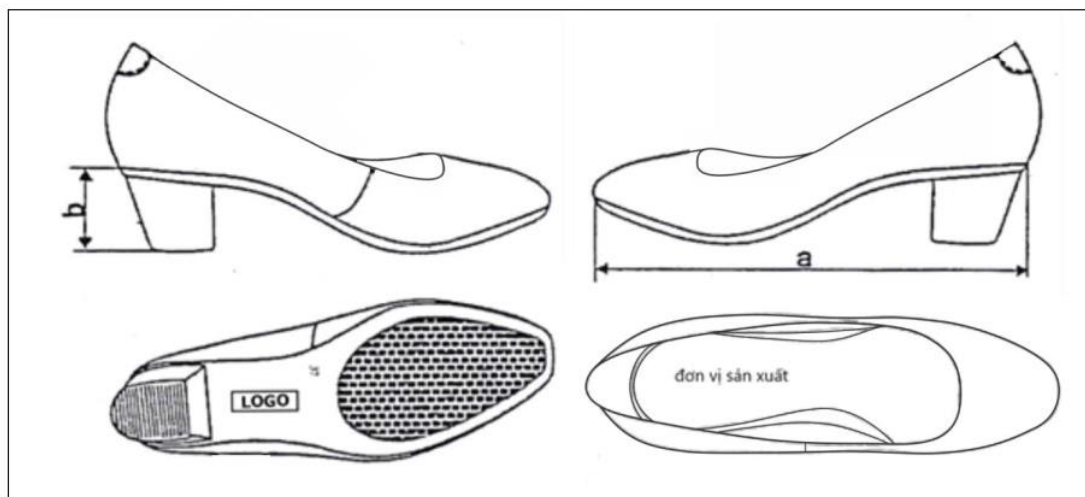
- Mục 1: Đo từ điểm chân nẹp lỗ buộc giày đến mép điều giữa mũi giày.
- Mục 2: Đo theo vòng cổ giày.
- Mục 3: Dùng thước cứng, đo thẳng từ bề mặt da lót suốt đến đỉnh hậu (đo trong).
- Mục 4: Dùng thước cứng, đo thẳng từ bề mặt da lót suốt đến ngang mép cổ giày tại điểm trũng nhất (đo trong)...

**1.10. Giày da nữ:**

**a Yêu cầu chung**

- Hình dáng

### Bản vẽ mô tả hình dáng, cấu tạo sản phẩm



#### Cấu tạo:

- + Kiểu giày thuyền, lắ liền không vân ngang.
- + Mũ giày làm bằng da bò nguyên cật, thuộc nhuộm xuyên màu đen, vân in mịn tự nhiên, da mềm dẻo.
- + Lót trong, lót đế bằng da cừu màu nâu. Dưới lót đế có đệm lớp cao su non tạo êm.
- + Đế được sản xuất bằng chất liệu TPR (Thermoplastic Rubber) đúc liền gót và đế, bên trong lõi gót có dụng nhựa ABS để định hình gót giày, đế được phủ sơn màu đen mờ. Mặt dưới đế được đúc định hình lô gô hoặc tên đơn vị sản xuất, cỡ số.

- Kết cấu giày: Đế và mũ giày được liên kết với nhau bằng keo dán tổng hợp và đóng đinh chữ U phân gót.

#### **b. Yêu cầu về nguyên liệu**

- Da mũ giày (da mặt chính): Da bò thuộc mềm, dẻo loại nguyên mặt cật, vân da mịn tự nhiên, màu đen bóng vừa phải.
- Lót giày: Lót mũ giày, lót đế (lót tẩy) làm bằng da cừu màu nâu.

#### **Bảng các chỉ tiêu cơ lý da mũ giày, da lót**

STT	Tên chỉ tiêu	Đvt	Quy định		Phương pháp thử
			Da mũ	Da lót	
1	Độ dày	mm	1,0 ÷ 1,6	0,7 ÷ 1,1	TCVN 7118:2007
2	Độ bền kéo đứt	N/mm <sup>2</sup>	≥ 15	≥ 10	TCVN 7121:2014
3	Độ giãn dài khi đứt	%	≤ 70	≤ 70	TCVN 7121:2014
4	Độ bền xé rách	N/mm	≥ 20	≥ 15	TCVN 7122-1:2007

- Đế giày: bằng chất liệu TPR (Thermoplastic Rubber) đúc liền gót và đế,

lõi gót dựng nhựa ABS, đế được phủ sơn mờ, mặt dưới có hoa văn chống trơn trượt; đế giày đóng đinh chữ U cố định ở phần gót bên trong giày.

**Bảng các chỉ tiêu cơ lý của đế giày**

TT	Tên chỉ tiêu	Đvt	Quy định	Phương pháp thử
1	Độ bền kéo đứt	N/cm <sup>2</sup>	≥300	TCVN 4509:2006
2	Độ giãn dài khi đứt	%	≥200	TCVN 4509:2006
3	Khối lượng riêng	g/cm <sup>3</sup>	≤ 1,2	TCVN 4504:1988
4	Độ cứng	Shore A	70 ± 10	TCVN 4502:2008
5	Lượng mài mòn	cm <sup>3</sup> /1,61km	≤ 1,5	TCVN 1594:1987

- Đế trung: Bằng 02 lớp giấy cứng chuyên dùng ép định hình theo phom giày, giữa có ke sắt (độn sắt), phía trên mũi có lớp EVA 2mm tạo êm, cạnh đế trung được bao viền bằng Simili màu đen.

- Mặt lót: da cừu cán mút 3 mm màu nâu.

- Đinh 4 châu bằng thép chuyên dùng, đóng sát vào mặt đế trung ở phần gót và được dán lớp vải chống cộm.

**c. Chỉ tiêu thông số kỹ thuật thành phẩm, hàng hóa:**

Thông số, kích thước sản phẩm được quy định ở bảng sau:

**Các thông số cơ bản của giày thành phẩm**

Đơn vị tính: mm

TT	Số Chỉ danh đo	Cỡ							Dung sai
		36	37	38	39	40	41	42	
1	Mũi giày dài	73	75	77	79	81	83	85	±2
2	Cao hậu	50	51	52	53	54	55	56	±2
3	Cao thành mắt cá	29	30	31	32	33	34	35	±2
4	Mật độ đường may (mũi/cm)	4	4	4	4	4	4	4	±0,5
5	Đường may lộn cách mép	1	1	1	1	1	1	1	±0,5
6	Chiều dài đế kể cả viền điều (a)	240	245	250	255	260	265	270	±3
7	Cao gót đến mép điều (b)	50	50	50	50	50	50	50	±2

**\*Ghi chú:**

- Mục 1: Đo từ điểm giữa cửa giày đến điểm giữa mép đế theo trục (đo ngoài)
- Mục 2: Dùng thước cứng đo thẳng từ bề mặt lót suốt đến điểm đỉnh của hậu (đo trong)
- Mục 3: Dùng thước cứng đo thẳng từ bề mặt lót suốt đến đỉnh ngang mép cổ giày tại điểm thấp nhất (đo trong)

### **1.11. Áo khoác nam**

#### **a. Quy cách**

Hình dáng bên ngoài: Kiểu áo khoác ngoài, cổ bẻ 2 ve, hai bên đầu lá cổ thừa 2 khuyết đeo cấp hiệu. Thân trước trên ngực có 2 túi ốp nổi phía trên, giữa túi có súp, đáy túi vát góc, trên nắp túi bên trái có cài nút, cạnh nắp túi lượn tròn cài cúc. Thừa 2 khuyết ngang trên ngực trái phía trên nắp túi để đeo biển hiệu. Cúc túi trên đường kính 18 mm, cúc túi dưới đường kính 22 mm. Nẹp áo cài 4 cúc đường kính 22 mm. Cúc áo bằng kim loại mạ màu vàng khâu liền thân áo, túi áo. Túi dưới bỏ coi chìm, có nắp túi lượn cánh én, có cài khuy nắp túi. Thân sau có sống sau, xẻ dưới. Tay dài 2 mang có xẻ cửa tay giả, mỗi bên đính 4 cúc kim loại màu vàng đường kính 18 mm. Tay áo bên trái gắn lô- gô lực lượng Quản lý thị trường. Vai áo có dây vai đeo cấp hiệu; Hình dáng bên trong: Áo có lót thân cùng màu vải chính, thân trước có 2 túi lót

#### **b. Tiêu chuẩn chất liệu vải**

<b>STT</b>	<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Thông số kỹ thuật</b>	<b>Mức</b>	<b>Phương pháp thử</b>
1	Màu sắc	Pantone 19-3920 TCX	≥4	ISO 105 - A2: 1993
2	Thành phần nguyên liệu	Polyeste: 72 %	±2	ISO/TR 11827:2012TCVN 5465-1:2009TCVN 5465-2:2009 TCVN 5465-11:2009TCVN 5465-12:2009
		Visco: 24 %	±2	
		Elastance: 4 %	±2	
3	Khối lượng thực tế(g/m <sup>2</sup> )	270g/m <sup>2</sup>	±2	TCVN 8042:2009 (Lựa chọn C)
4	Kiểu dệt	Vân điểm	Vân điểm	TCVN 4897:1989
5	Mật độ	Dọc (sợi/10cm) : 765	±5	TCVN 1753:1986
		Ngang (sợi/10cm) : 125	±5	
6	Độ vón gút	Sau 7200 vòng quay	≥4	TCVN 7426-1:2004

7	Độ bền màu	Giặt ở 60°C	≥4-5	TCVN 7835-C10:2007
8	Độ bền màu	Ma sát	≥4-5	TCVN 4538:2007
9	Độ bền màu mồ hôi	Kiểm, axit	≥4-5	TCVN 5235:2002
10	Khổ vải	Khổ rộng 145cm	±5	TCVN 7834:2007
11	Độ bền kéo đứt bằng vải (N)	Dọc	≥978	TCVN 1754:1986 (Phương pháp băng vải)
		Ngang	Ngang ≥355	
12	Thay đổi kích thước sau giặt ở 40°C và làm khô (%)	Dọc	[-1,5 ÷ +1,5]	TCVN 8041:2009 ISO 6330:2021
		Ngang	[-1,5 ÷ +1,5]	
13	Ngoại quan của vải	Sau giặt ở 40°C	≥ SA-3,0	ISO 7768:2009 ISO 6330:2021
14	Hàm lượng formaldehyt (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 7421-1:2013
15	Các amin thơm giải phóng từ chất màu azo (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 12512-1:2018

## 1.12. Áo khoác nữ

### a. Quy cách

Hình dáng bên ngoài: Kiểu áo khoác ngoài, cổ bẻ 2 ve, hai bên đầu lá cổ thừa 2 khuyết đeo cấp hiệu. Thân trước phía dưới có hai túi coi bỏ chìm 1 cm, có nắp túi, cài khuy, cạnh nắp túi lượn tròn cài cúc đường kính 18 mm. Nẹp áo cài 4 cúc đường kính 22 mm. Cúc áo bằng kim loại mạ màu vàng khâu liền thân áo, túi áo. Thân trước phía trên bên trái thừa 2 khuyết ngang để đeo biển hiệu. Thân sau có sống sau, xẻ dưới. Tay dài 2 mang quây tròn, đính 3 cúc kim loại mạ màu vàng đường kính 18 mm. Tay áo bên trái gắn lô-gô lực lượng Quản lý thị trường. Vai áo có dây vai đeo cấp hiệu. Hình dáng bên trong: Áo có lót thân cùng màu vải chính, thân trước bên phải có 1 túi lót.

### b Tiêu chuẩn chất liệu vải

STT	Tên chỉ tiêu	Thông số kỹ thuật	Mức	Phương pháp thử
1	Màu sắc	Pantone 19-3920 TCX	≥4	ISO 105 - A2: 19

2	Thành phần nguyên liệu	Polyeste: 72 %	±2	ISO/TR 11827:2012TCVN 5465- 1:2009TCVN 5465-2:2009 TCVN 5465- 11:2009TCVN 5465-12:2009
		Visco: 24 %	±2	
		Elastance: 4 %	±2	
3	Khối lượng thực tế(g/m <sup>2</sup> )	270g/m <sup>2</sup>	±2	TCVN 8042:2009 (Lựa chọn C)
4	Kiểu dệt	Vân điểm	Vân điểm	TCVN 4897:1989
5	Mật độ	Dọc (sợi/10cm) : 765	±5	TCVN 1753:1986
		Ngang (sợi/10cm) : 125	±5	
6	Độ vón gút	Sau 7200 vòng quay	≥4	TCVN 7426- 1:2004
7	Độ bền màu	Giặt ở 60°C	≥4-5	TCVN 7835- C10:2007
8	Độ bền màu	Ma sát	≥4-5	TCVN 4538:2007
9	Độ bền màu mồ hôi	Kiểm, axit	≥4-5	TCVN 5235:2002
10	Khổ vải	Khổ rộng 145cm	±5	TCVN 7834:2007
11	Độ bền kéo đứt băng vải (N)	Dọc	≥978	TCVN 1754:1986 (Phương pháp băng vải)
		Ngang	Ngang ≥355	
12	Thay đổi kích thước sau giặt ở 40°C và làm khô (%)	Dọc	[-1,5 ÷ + 1,5]	TCVN 8041:2009 ISO 6330:2021
		Ngang	[-1,5 ÷ + 1,5]	
13	Ngoại quan của vải	Sau giặt ở 40°C	≥ SA- 3,0	ISO 7768:2009 ISO 6330:2021
14	Hàm lượng formaldehyt (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 7421- 1:2013
15	Các amin thơm giải phóng từ chất	K.p.h	K.p.h	TCVN 12512- 1:2018

	màu azo (mg/kg)			
--	--------------------	--	--	--

### 1.13. Áo jile

#### a. Quy cách

Kiểu áo gi-lê 3 lớp. Cổ áo có 2 lớp, lớp ngoài kiểu cổ bẻ, lớp trong may liền với khóa nẹp. Thân trước may khóa có nẹp che, 2 đầu dính nhám, phía dưới có hai túi coi chéo. Sườn áo có gấn cá sườn. Làn áo lót được trần bông bằng các đường chỉ song song đều đặn.

#### b. Tiêu chuẩn chất liệu vải

STT	Tên chỉ tiêu	Thông số kỹ thuật	Mức	Phương pháp thử
1	Màu sắc	Pantone 19-3933 TCX	$\geq 4$	ISO 105 - A2: 1993
2	Thành phần nguyên liệu	Polyeste: 40%	$\pm 2$	ISO/TR 11827 :2012 TCVN 5465-1:2009 TCVN 5465-11:2009
		Cotton: 60%	$\pm 2$	
3	Khối lượng thực tế(g/m <sup>2</sup> )	230 g/m <sup>2</sup>	$\pm 2$	TCVN 8042:2009 (lựa chọn C)
4	Kiểu dệt	Chéo 2/1	Chéo 2/1	TCVN 4897:1989
5	Mật độ	Dọc (sợi/10cm) : 429	$\pm 5$	TCVN 1753:1986
		Ngang (sợi/10cm): 180	$\pm 5$	
6	Độ nhỏ sợi tách ra từ vải	Dọc (Ne) : 16/1	$\pm 1$	TCVN 5095:1990
		Ngang (Ne): 16/1	$\pm 1$	
7	Độ vón gút	Sau 7200 vòng quay	$\geq 4$	TCVN 7426-1:2004
8	Độ bền màu	Giặt ở 60°C	$\geq 4-5$	TCVN 7835-C10:2007
9	Độ bền màu	Ma sát	$\geq 4-5$	TCVN 4538:2007
10	Khổ vải	Khổ rộng 145cm	$\pm 5$	TCVN 7834:2007
11	Độ bền kéo đứt bằng vải (N)	Dọc (N)	$\geq 1050$	TCVN 1754:1986 (Phương pháp băng vải)
		Ngang (N)	$\geq 380$	
12	Thay đổi kích thước sau giặt ở 40°C và làm khô (%)	Dọc	$[-1,5 \div + 1,5]$	TCVN 8041:2009 ISO 6330:2021
		Ngang	$[-1,5 \div + 1,5]$	

13	Hàm lượng formaldehyt (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 7421-1:2013
14	Các amin thơm giải phóng từ chất màu azo (mg/kg)	K.p.h	K.p.h	TCVN 12512-1:2018

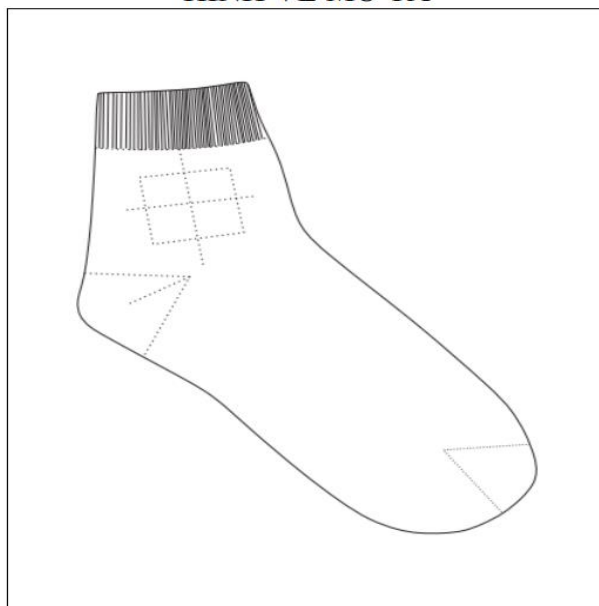
### 1.14. Bít tất

#### a. Bít tất nam

##### ➤ *Yêu cầu chung*

- Màu sắc của bít tất: Sẽ thống nhất khi thương thảo.
- Bít tất phải đảm bảo các yêu cầu không có các lỗi ngoại quan hoặc số lỗi ngoại quan trong phạm vi cho phép. Cụ thể, không bị các lỗi như sau:
  - + Lỗi về sợi: Sợi không đồng đều, lẫn sợi loại khác;
  - + Lỗi về cấu trúc: sót sợi, thủng lỗ, vết lằn, đường sọc vải, gút sợi;
  - + Lỗi nhuộm: Đóm nhuộm hoặc sọc nhuộm, lệch tông màu, loang màu, các lỗi khác;
  - + Lỗi hoàn tất: Sợi xiên lệch, nếp gấp, nhăn, vết xước, rách;
  - + Lỗi vệ sinh: Vết dầu mỡ, gỉ sắt, vết bẩn, loang, các lỗi khác;

##### HÌNH VẼ MÔ TẢ



##### ➤ *Yêu cầu nguyên vật liệu*

- Bít tất được dệt từ sợi: Cotton – Ne 32/1, sợi spandex 30/70 và chun 90. Tỷ lệ pha quy định theo bảng 1:

**Bảng 1 - Thành phần nguyên liệu của Bít tất nam**

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Mức
1	Cotton – Ne 32/1	%	77 ± 2
2	Sợi spandex 30/70	%	20 ± 2
3	Chun 90	%	3 ± 0,5

➤ **Chỉ tiêu thông số kỹ thuật thành phẩm**

- Kích thước cơ bản: Các chỉ tiêu kích thước cơ bản của bít tất quy định theo Bảng 2

**Bảng 2 - Chỉ tiêu Kích thước cơ bản của Bít tất nam**

Đvt: cm

STT	Tên chi tiết	Mức		Dung sai ±
		Cỡ 40	Cỡ 42	
1	Chiều dài ống	16	18	1
2	Chiều rộng ống	7	7	0,5
3	Chiều dài bàn	21	23	1
4	Chiều rộng bàn	7	7	0,5
5	Chiều rộng cổ chun	6,5	6,5	0,5
6	Chiều cao cổ chun	3	3	0,3

Các chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của bít tất quy định theo Bảng 4.

**Bảng 4 - Chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản**

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Mức
1	Khối lượng bít tất thành phẩm:		
	- Cỡ số 40	Gam/ đôi	38 ± 2
	- Cỡ số 42	Gam/ đôi	41 ± 2
2	Độ bền màu với giặt xà phòng trung tính:		
	- Phai	Cấp	≥ 3 - 4
	- Dây	Cấp	≥ 3 - 4
3	Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:		
	- Khô	Cấp	≥ 3 - 4
	- Ướt	Cấp	≥ 3 - 4
4	Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:		
	- Phai	Cấp	≥ 3 - 4
	- Dây	Cấp	≥ 3 - 4

**b. Bít tất nữ**

➤ **Yêu cầu chung**

- Màu sắc của bít tất: Sẽ thống nhất khi thương thảo..
- Bít tất phải đảm bảo các yêu cầu không có các lỗi ngoại quan hoặc số lỗi ngoại quan trong phạm vi cho phép. Cụ thể, không bị các lỗi như sau:
  - + Lỗi về sợi: Sợi không đồng đều, lẫn sợi loại khác;
  - + Lỗi về cấu trúc: sót sợi, thủng lỗ, vết lằn, đường sọc vải, gút sợi;
  - + Lỗi nhuộm: Đóm nhuộm hoặc sọc nhuộm, lệch tông màu, loang màu, các lỗi khác;
  - + Lỗi hoàn tất: Sợi xiên lệch, nếp gấp, nhăn, vết xước, rách;
  - + Lỗi vệ sinh: Vết dầu mỡ, gỉ sắt, vết bẩn, loang, các lỗi khác;

HÌNH VẼ MÔ TẢ BÍT TẮT NỮ



➤ ***Yêu cầu nguyên vật liệu***

- Bít tất được dệt từ sợi: Cotton - Ne 32/1, sợi spandex 30/70 và chun 90. Tỷ lệ pha quy định theo bảng 1:

**Bảng 1 - Thành phần nguyên liệu của Bít tất nữ**

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Mức
1	Cotton – Ne 32/1	%	50 ± 2
2	Sợi spandex 30/70	%	45 ± 2
3	Chun 90	%	5 ± 0,5

➤ ***Chỉ tiêu thông số kỹ thuật thành phẩm***

**a. Kích thước cơ bản.**

Các chỉ tiêu kích thước cơ bản của bít tất quy định theo Bảng 2

**Bảng 2 - Chỉ tiêu Kích thước cơ bản của Bít tất nữ**

**Đvt: cm**

STT	Tên chi tiết	Mức	Dung sai ±
		Tất nữ	
1	Chiều dài ống (cả cổ chun)	12	1
2	Chiều rộng ống	8	0,5
3	Chiều dài bàn	18	1
4	Chiều rộng bàn	8	0,5
5	Chiều rộng cổ chun	6,5	0,5
6	Chiều cao cổ chun	2,5	0,3

## b. Chỉ tiêu kỹ thuật

Các chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của Bít tất quy định theo Bảng 3.

**Bảng 3 - Chỉ tiêu kỹ thuật cơ bản của Bít tất nữ**

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Mức
1	Khối lượng bít tất thành phẩm:	Gam/ đôi	$28 \pm 2$
2	Độ bền màu với giặt xà phòng trung tính:		
	- Phai	Cấp	$\geq 3 - 4$
	- Dây	Cấp	$\geq 3 - 4$
3	Độ bền màu với ma sát, cấp, không nhỏ hơn:		
	- Khô	Cấp	$\geq 3 - 4$
	- Ướt	Cấp	$\geq 3 - 4$
4	Độ bền màu với mồ hôi, cấp, không nhỏ hơn:		
	- Phai	Cấp	$\geq 3 - 4$
	- Dây	Cấp	$\geq 3 - 4$

### 1.15. Cà-vạt

Màu sắc xanh đậm. Kiểu cà vạt có dây chun được cài móc, có khóa điều chỉnh độ dài ngắn, củ ấu được thắt sẵn có dụng bằng nhựa PVC. Trên cà vạt có dệt phù hiệu Quản lý thị trường đường kính 40 mm, khoảng cách từ đáy phù hiệu tới đáy cà vạt là 55 mm.

### 1.16. Thắt lưng

#### a. Yêu cầu :

Thắt lưng nam bao gồm 2 phần cốt dây và khóa.

- Dây: Mặt ngoài dây: Màu nâu đen, màu sắc đồng đều, bề mặt nhẵn, không sần sùi hoặc tách lớp. Mặt trong dây: Màu sắc đồng đều, bề mặt nhẵn hoặc nổi hoa mịn; cạnh dây được vuốt tròn, đuôi dây cắt tròn và vuốt cạnh.

- Khóa: Bề mặt khóa nhẵn bóng, lô-gô cách điệu trên khóa cân đối rõ nét; đường viền sắc nét, gọn, dập sâu đồng đều; các mép, cạnh và lỗ gia công phải làm nhẵn, không còn ba vĩa.

- Chỉ may: Chỉ may sợi Polyester 30/3, theo màu da. Đường may: Khoảng cách mũi chỉ: 3 - 4 mũi/cm, Cách mép dây mm: 2mm.

**b. Thông số kỹ thuật**

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Mức		
1	Cốt dây	Lực kéo đứt	Mpa	$\geq 13$	
		Độ giãn dài khi đứt	%	$\leq 55$	
		Kích thước cơ bản của dây:			
		- Chiều rộng cốt dây	mm	$32 \pm 1$	
		- Chiều dài cốt dây	mm	1.150	
		- Độ dày cốt dây	mm	$3,6 \pm 0,3$	
2	Khóa dây	Kích thước:			
		Dài x rộng x dày	mm	55x36x17 ( $\pm 1$ mm)	

**1.17. Cặp tài liệu**

**a. Quy cách**

Cặp tài liệu màu đen, có khóa số, độ dày 1,4 mm - 1,6 mm. Có quai xách, dây đeo. Giữa cặp có hình phù hiệu của lực lượng Quản lý thị trường.

**b. Hình ảnh mô tả**



**1.18. Mũ bảo hiểm**

**a. Quy cách :** Màu sắc xanh đậm. Kiểu mũ bảo hiểm che nửa đầu và tai, cốt mũ bằng nhựa có lưới trai đúc liền, bên trong có lớp xốp giảm chấn, nút xốp ốp hai vành tai quai cố định. Quai mũ được làm từ sợi polyeste trên quai có khóa bằng nhựa để cố định mũ trên đầu người sử dụng, đầu quai mũ được liên kết với mũ bằng các chốt tán kim loại.

## b. Hình ảnh mô tả



### 2.2. Các yêu cầu khác

- Trang phục phải được may đo theo số đo cụ thể của từng người tại địa điểm Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Thọ.

- Nhà thầu cam kết sẽ cung cấp mẫu vải đến Chủ đầu tư trước hoặc sau thời điểm đóng thầu (trường hợp nộp sau thời điểm đóng thầu thì tối đa là 05 ngày làm việc sau thời điểm đóng thầu) và cam kết trong trường hợp trúng thầu thì Nhà thầu sẽ cung cấp hàng hoá của gói thầu theo màu vải, chất liệu vải, quy cách kỹ thuật quy định tại Chương V của E-HSMT.

- Nhà thầu phải cam kết giá dự thầu của Nhà thầu đã bao gồm các loại thuế; phí; lệ phí; nguyên vật liệu; công may đo; lấy số đo cụ thể của từng người; vận chuyển hàng hoá đến nêu trên và các chi phí cần thiết khác để Nhà thầu hoàn thành gói thầu.

**4. Bản vẽ:** Sau khi ký hợp đồng, trước khi triển khai gói thầu Nhà thầu phải gửi market cho Chủ đầu tư duyệt trước khi triển khai sản xuất đại trà.

### **5. Kiểm tra và thử nghiệm:**

- Trong trường hợp cần thiết hoặc nghi ngờ về chất lượng vải Chủ đầu tư có thể dùng mẫu vải do nhà thầu cung cấp tiến hành thí nghiệm độc lập để kiểm chứng kết quả thí nghiệm do nhà thầu cung cấp. Nếu kết quả có sự sai khác và Nhà thầu không giải trình được thì nhà thầu sẽ bị đánh giá là không đạt về kỹ thuật và được coi là có hành vi gian lận, cố tình cung cấp tài liệu không trung thực, sẽ bị xử lý theo quy định của Luật Đấu thầu.